

Số: 05/2025/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 03 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 26 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Điều 2. Quy định mức hỗ trợ bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Quy định chi tiết tại Phụ lục I và II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật và các văn bản có liên quan theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ (*trừ đối tượng là doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật*).

2. Ngân sách địa phương, Quỹ phòng, chống thiên tai và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ 26 (*kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 03 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế (*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (*Bộ Tư pháp*);
- TT Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực Huyện (*Thành*) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT; HS.

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh

Phụ lục I**NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (Đồng/ha)
I	Đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật	
1	Diện tích lúa	
1.1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
1.2	Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
1.3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
2	Diện tích mạ	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
3	Diện tích cây hằng năm khác	
3.1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
3.2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
3.3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (Đồng/ha)
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
4	Diện tích cây trồng lâu năm	
4.1	<i>Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	12.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	6.000.000
4.2	<i>Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
4.3	<i>Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
4.4	<i>Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
II	Đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật	
1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
3	Diện tích vườn giống, rừng giống	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (Đồng/ha)
4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	
4.1	<i>Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	40.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	20.000.000
4.2	<i>Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi</i>	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
III	Đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)	
1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)	60.000.000
2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè ($100 m^3$ thể tích nuôi bị thiệt hại)	30.000.000 (Đồng/ $100m^3$)
3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	15.000.000

Phụ lục II
NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI
(CHẾT, MẤT TÍCH) DO THIÊN TAI

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (Đồng/con)
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)	
a)	Đến 28 ngày tuổi	22.500
b)	Trên 28 ngày tuổi	38.000
2	Chim cút	
a)	Đến 28 ngày tuổi	4.000
b)	Trên 28 ngày tuổi	8.000
3	Lợn	
a)	Đến 28 ngày tuổi	550.000
b)	Trên 28 ngày tuổi	1.050.000
c)	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	3.000.000
4	Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi	3.000.000
5	Bò sữa trên 06 tháng tuổi	8.050.000
6	Trâu, bò thịt, ngựa	
a)	Đến 06 tháng tuổi	2.250.000
b)	Trên 06 tháng tuổi	5.050.000
7	Hươu sao, cừu, dê, đà điểu	2.000.000
8	Thỏ	
a)	Đến 28 ngày tuổi	50.000
b)	Trên 28 ngày tuổi	70.000
9	Ong mật (đàn)	400.000 (Đồng/đàn)

